

Số: 524 /QĐ-TTYT

Giồng Riềng, ngày 20 tháng 08 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá thu dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Căn cứ Quyết định số: 2047/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng;

Căn cứ Thông tư số: 43/2013/TT – BHYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc “Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”;

Căn cứ Thông tư số: 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc “Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật”;

Căn cứ Quyết định số: 803/QĐ-BYT ngày 08/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 1)”;

Căn cứ Quyết định số: 984/QĐ-BYT ngày 23/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 2)”;

Căn cứ Quyết định số: 1016/QĐ-BYT ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 3)”;

Căn cứ Quyết định số: 1724/QĐ-BYT ngày 09/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 4)”;

Căn cứ Quyết định số: 3025/QĐ-BYT ngày 24/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 5)”;

Căn cứ Thông tư số: 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của bộ trưởng bộ y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa



bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kế hoạch Nghiệp vụ thuộc Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là bảng giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng.

Điều 2. Bảng giá này thực hiện cho các đối tượng khám bệnh, chữa bệnh BHYT, trẻ em dưới 6 tuổi, miễn giảm viện phí (gọi chung là đối tượng khám chữa bệnh).

Đối với bệnh nhân BHYT khi khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu; vận chuyển bệnh nhân theo yêu cầu thì cơ quan BHXH thanh toán theo giá quy định, phần chênh lệch tăng thêm do người bệnh chi trả.

Điều 3. Ông (bà) Trưởng phòng Hành chính quản trị, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ và các khoa/phòng, trạm Y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Sở Y tế (báo cáo);
- BHXH tỉnh (báo cáo);
- Ban giám đốc;
- Khoa/phòng, TYT
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

BS. Lê Văn Nhì



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số 524 /QĐ-TT YT ngày 20 tháng 08 năm 2019)

Đơn vị: đồng

STT	Tên loại giường bệnh	Giá dịch vụ
1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325,000
2	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	602,000
3	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	223,800
4	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223,800
5	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	223,800
6	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	223,800
7	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	223,800
8	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	199,200
9	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	199,200
10	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	199,200
11	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	199,200
12	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	199,200
13	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	170,800
14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170,800
15	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	170,800
16	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	170,800
17	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	170,800
18	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	187,100
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao (giường đôi)	93,550
20	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187,100
21	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi (giường đôi)	93,550
22	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi (Khoa Cấp Cứu)	187,100
23	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi (Khoa Hồi Sức)	187,100
24	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	187,100
25	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch (giường đôi)	93,550
26	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch (Khoa Cấp Cứu)	187,100
27	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch (Khoa Hồi Sức)	187,100
28	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	187,100
29	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp (giường đôi)	93,550
30	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp (Khoa Cấp Cứu)	187,100
31	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp (Khoa Hồi Sức)	187,100
32	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	187,100
33	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm (giường đôi)	93,550
34	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm (Khoa Cấp Cứu)	187,100
35	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160,000
36	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160,000
37	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp (giường đôi)	80,000
38	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp (Khoa Cấp Cứu)	160,000
39	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	160,000
40	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp (Khoa Cấp Cứu)	160,000
41	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160,000
42	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản (giường đôi)	80,000
43	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	160,000
44	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160,000
45	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	130,600
46	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền (giường đôi)	65,300
47	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	39,180



PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số 524/QĐ-TTYT ngày 20 tháng 08 năm 2019)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ
A	Chẩn đoán hình ảnh	
1	Chụp Xquang khớp vai thẳng	97,200
2	Chụp Xquang ngực thẳng	97,200
3	Chụp Xquang khớp gối thẳng	61,500
4	Soi cổ tử cung	222,000
5	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	290,000
6	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	97,200
7	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	513,000
8	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	65,400
9	Chụp Xquang ngực thẳng [1 phim]	632,000
10	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
11	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
12	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	632,000
13	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900
14	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900
15	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
16	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [1 phim]	65,400
17	Chụp Xquang hàm chéch một bên	65,400
18	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65,400
19	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65,400
20	Chụp Xquang Chausse III	65,400
21	Chụp Xquang Schuller	65,400
22	Chụp Xquang Stenvers	65,400
23	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65,400
24	Chụp Xquang răng cánh cấn (Bite wing)	65,400
25	Chụp Xquang răng toàn cảnh	65,400
26	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
27	Điện tim thường	32,800
28	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	97,200
29	Siêu âm bán phần trước	208,000
30	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	59,500
31	Siêu âm tim thai qua thành bụng	222,000
32	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	181,000
33	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181,000
34	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	508,000
35	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	513,000
36	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	13,100
37	Nội soi họng	40,000
38	Nội soi mũi	40,000
39	Nội soi tai	40,000
40	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400
41	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400
42	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	65,400
43	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
44	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [1 phim]	65,400

45	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [1 phim]	65,400
46	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn [1 phim]	65,400
47	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo [1 phim]	65,400
48	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [1 phim]	65,400
49	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [1 phim]	65,400
50	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
51	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [1 phim]	65,400
52	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	65,400
53	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không thuốc cản quang]	522,000
54	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43,900
55	Siêu âm tuyến giáp	43,900
56	Siêu âm hốc mắt	43,900
57	Siêu âm nhãn cầu	43,900
58	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	59,100
59	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	65,400
60	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800
61	Ghi điện não đồ thông thường	64,300
62	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900
63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	43,900
64	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632,000
65	Siêu âm qua thóp	32,800
66	Chụp lỗ thị giác	43,900
67	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	65,400
68	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65,400
69	Chụp Xquang Blondeau [1 phim]	65,400
70	Chụp Xquang Hirtz	65,400
71	Chụp Xquang mỏm trâm	65,400
72	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	65,400
73	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900
74	Siêu âm hạch vùng cổ	43,900
75	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43,900
76	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400
77	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	65,400
78	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	181,000
79	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244,000
80	Chụp Xquang thực quản dạ dày [số hóa]	224,000
81	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [số hóa]	609,000
82	Chụp Xquang đại tràng [số hóa]	264,000
83	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	564,000
84	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	224,000
85	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	411,000
86	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
87	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43,900
88	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43,900
89	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	43,900
90	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
91	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	65,400
92	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222,000
93	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [1 phim]	65,400
94	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng [1 phim]	65,400
95		

96	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
97	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	65,400
98	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
99	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
100	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	65,400
101	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
102	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632,000
103	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000
104	Siêu âm Doppler tim, van tim	222,000
105	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [thẳng nghiêng]	97,200
106	Chụp lỗ thị giác [thẳng nghiêng]	97,200
107	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97,200
108	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97,200
109	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	97,200
110	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97,200
111	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	97,200
112	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97,200
113	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	97,200
114	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97,200
115	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	97,200
116	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	43,900
117	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900
118	Siêu âm dương vật	43,900
119	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	43,900
120	Chụp Xquang khớp vai thẳng [1 phim]	65,400
121	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65,400
122	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	65,400
123	Đo chức năng hô hấp	126,000
124	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97,200
125	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	97,200
126	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	97,200
127	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97,200
128	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97,200
129	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97,200
130	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
131	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
132	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97,200
133	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
134	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	97,200
135	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97,200
136	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
137	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
138	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97,200
139	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97,200
140	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	206,000
141	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97,200
142	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	97,200
143	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	240,000
144	Chụp Xquang Blondeau	97,200
145	Chụp Xquang thực quản dạ dày	116,000
146	Siêu âm màng phổi	43,900
147	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900

148	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43,900
149	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900
150	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900
151	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900
152	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [1 phim]	65,400
153	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [1 phim]	65,400
154	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [1 phim]	65,400
155	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
156	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
157	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
158	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [1 phim]	65,400
159	Nội soi tai mũi họng	104,000
160	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [1 phim]	65,400
161	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [1 phim]	65,400
B	Xét nghiệm	
1	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27,400
2	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	56,500
3	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600
4	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).	55,300
5	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,800
6	Xét nghiệm Đường-Ham	
7	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	69,300
8	Máu lắng (bằng máy tự động)	28,800
9	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	34,600
10	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	23,100
11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	40,400
12	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	19,200
13	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	21,500
14	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	96,900
15	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500
16	Định lượng Protein (dịch não tủy)	21,500
17	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	10,700
18	Dengue virus NS1Ag test nhanh	59,200
19	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	130,000
20	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	29,000
21	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	215,000
22	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	37,700
23	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	14,900
24	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	46,200
25	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	31,100
26	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	39,100
27	Phản ứng CRP	17,300
28	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500
29	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	21,500
30	Định lượng Glucose [Máu]	26,900
31	Trứng giun, sán soi tươi	21,500
32	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	41,700
33	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	12,900
34	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	298,000
		15,200

35	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,600
36	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,600
37	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900
38	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	80,800
39	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000
40	Định lượng Albumin [Máu]	21,500
41	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32,300
42	Định lượng Creatinin (máu)	21,500
43	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	26,900
44	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500
45	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500
46	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500
47	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	26,900
48	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900
49	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	64,600
50	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64,600
51	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	37,700
52	Định lượng Amylase (niệu)	4,700
53	Đo tỷ trọng dịch chọc dò [Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính]	12,900
54	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	53,600
55	Xét nghiệm cận dư phân	
56	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63,500
C	Thủ Thuật - Phẫu Thuật	
1	Bê cuốn dưới	133,000
2	Bê cuốn mũi	133,000
3	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000
4	Bó thuốc	50,500
5	Bóc giả mạc	82,100
6	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000
7	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	82,100
8	Bơm hơi / khí tiền phòng	740,000
9	Bơm hơi vôi nhĩ	115,000
10	Bơm rửa lệ đạo	36,700
11	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	59,400
12	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	94,400
13	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,561,000
14	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VÃ	116,000
15	Cầm máu mũi bằng Merocel	205,000
16	Cầm máu mũi bằng Meroxeol [2 bên]	275,000
17	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	339,000
18	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000
19	Cắt bỏ chấp có bọc	78,400
20	Cắt bỏ túi lệ	840,000
21	Cắt chỉ khâu da	32,900
22	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32,900
23	Cắt chỉ khâu giác mạc	32,900
24	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900
25	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900
26	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	32,900
27	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	32,900
28	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	32,900

29	Cắt đoạn ruột non	
30	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	4,629,000
31	Cắt phymosis	158,000
32	Cắt polyp ống tai [gây mê]	237,000
33	Cắt polyp ống tai [gây tê]	1,990,000
34	Cắt ruột thừa đơn thuần	602,000
35	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,561,000
36	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2,561,000
37	Cắt sẹo khâu kín	3,609,000
38	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	3,288,000
39	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây mê]	2,562,000
40	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	2,562,000
41	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	705,000
42	Cắt u da mi không ghép	1,126,000
43	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	724,000
44	Cắt u kết mạc không vá	1,154,000
45	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	755,000
46	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	834,000
47	Cắt u nang buồng trứng	834,000
48	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,944,000
49	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,944,000
50	Cấy chỉ	2,944,000
51	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	143,000
52	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000
53	Chích áp xe quanh Amidan	186,000
54	Chích áp xe tầng sinh môn	263,000
55	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	807,000
56	Chích áp xe tuyến Bartholin	263,000
57	Chích áp xe vú	831,000
58	Chích chắp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	219,000
59	Chích dẫn lưu túi lệ	78,400
60	Chích hạch viêm mũi	78,400
61	Chích lễ	186,000
62	Chích mũi mắt	65,300
63	Chích nhọt ống tai ngoài	452,000
64	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000
65	Chọc dịch màng bụng	186,000
66	Chọc dịch tửy sống	137,000
67	Chọc dò dịch màng phổi	107,000
68	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137,000
69	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000
70	Chọc hút áp xe thành bụng	137,000
71	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	186,000
72	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	143,000
73	Chọc hút dịch vành tai	137,000
74	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	52,600
75	Chọc hút khí màng phổi	143,000
76	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	143,000
77	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	110,000
78	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	110,000
79	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110,000
80	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	110,000
81	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	110,000
		137,000

82	Chọc rửa xoang hàm	278,000
83	Chọc thăm dò màng phổi	137,000
84	Chườm ngải	35,500
85	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49,900
86	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	693,000
87	Cứu	35,500
88	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186,000
89	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000
90	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	925,000
91	Dẫn lưu dịch màng bụng	137,000
92	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	137,000
93	Đặt catheter động mạch	546,000
94	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000
95	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	596,000
96	Đặt nội khí quản	568,000
97	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90,100
98	Đặt ống thông dạ dày [hồi sức cấp cứu và chống độc]	90,100
99	Đặt ống thông dạ dày [nhi khoa]	90,100
100	Đặt ống thông dạ dày [nội khoa]	90,100
101	Đặt ống thông hậu môn	82,100
102	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	917,000
103	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82,100
104	Điện châm (Kim ngắn)	67,300
105	Điện châm kích thích	395,000
106	Điện di điều trị	20,400
107	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400
108	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45,400
109	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800
110	Điều trị bằng Parafin	42,400
111	Điều trị bằng siêu âm	45,600
112	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900
113	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200
114	Điều trị bằng từ trường	38,400
115	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	312,000
116	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300
117	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,002,000
118	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000
119	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000
120	Đo khúc xạ giác mạc Javal	36,200
121	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29,900
122	Đo khúc xạ máy	9,900
123	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	25,900
124	Đo sắc giác	65,900
125	Đóng lỗ dò đường lệ [gây mê]	1,440,000
126	Đóng lỗ dò đường lệ [gây tê]	809,000
127	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79,100
128	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	47,900
129	Forceps	952,000
130	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,750,000
131	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3,750,000
132	Giác hơi	33,200
133	Giác hút	952,000
134	Hào châm	65,300

135	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	559,000
136	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[đơn giá tính theo phút]	388
137	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204,000
138	Hút đờm hầu họng	11,100
139	Kéo nắn cột sống cổ	45,300
140	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300
141	Khám Lao	34,500
142	Khám Mắt	34,500
143	Khám Ngoại	34,500
144	Khám Ngoại	34,500
145	Khám Nhi	34,500
146	Khám Nhi	34,500
147	Khám Nội	34,500
148	Khám Nội	34,500
149	Khám Nội tiết	34,500
150	Khám Phụ sản	34,500
151	Khám Phục hồi chức năng	34,500
152	Khám Răng hàm mặt	34,500
153	Khám Tai mũi họng	34,500
154	Khám YHCT	34,500
155	Khâu củng mạc [đơn thuần]	814,000
156	Khâu củng mạc [khâu củng giác mạc phức tạp]	1,234,000
157	Khâu củng mạc [phức tạp]	1,112,000
158	Khâu da mi [gây mê]	1,440,000
159	Khâu da mi đơn giản	809,000
160	Khâu giác mạc [đơn thuần]	764,000
161	Khâu giác mạc [phức tạp]	1,112,000
162	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000
163	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,579,000
164	Khâu phục hồi bờ mi	693,000
165	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000
166	Khâu rách củng đồ âm đạo	1,898,000
167	Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000
168	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [nông < 10 cm]	178,000
169	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [nông ≥ 10 cm]	237,000
170	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [sâu < 10 cm]	257,000
171	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [sâu ≥ 10 cm]	305,000
172	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [nông]	178,000
173	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [sâu]	257,000
174	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nông]	237,000
175	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [sâu]	305,000
176	Khâu vòng cổ tử cung	549,000
177	Khí dung mũi họng	20,400
178	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400
179	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400
180	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20,400
181	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	29,000
182	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900
183	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000
184	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300
185	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700
186	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800
187	Làm thuốc tai	20,500

188	Laser châm	47,400
189	Lấy calci kết mạc	35,200
190	Lấy cao răng	77,000
191	Lấy cao răng [hai hàm]	134,000
192	Lấy dị vật âm đạo	573,000
193	Lấy dị vật giác mạc [nông gây mê]	665,000
194	Lấy dị vật giác mạc [nông gây tê]	82,100
195	Lấy dị vật giác mạc [sâu gây mê]	862,000
196	Lấy dị vật giác mạc [sâu gây tê]	327,000
197	Lấy dị vật hốc mắt	893,000
198	Lấy dị vật họng miệng	40,800
199	Lấy dị vật kết mạc	64,400
200	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	673,000
201	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	194,000
202	Lấy dị vật tai	62,900
203	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	514,000
204	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	155,000
205	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000
206	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,248,000
207	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900
208	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000
209	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2,851,000
210	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4,098,000
211	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,098,000
212	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,098,000
213	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,098,000
214	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	944,000
215	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	4,098,000
216	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,098,000
217	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4,098,000
218	Lấy sỏi san hô thận	4,098,000
219	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4,098,000
220	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính± IOL	2,654,000
221	Luyện tập dưỡng sinh	23,800
222	Mai hoa châm	65,300
223	Mãng châm	72,300
224	Mổ lấy sỏi bàng quang	4,098,000
225	Mổ thông bàng quang	373,000
226	Mổ thông dạ dày qua nội soi	2,697,000
227	Nắn, cố định trật khớp hàm	399,000
228	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	399,000
229	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	45,300
230	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2,672,000
231	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000
232	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,662,000
233	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35,200
234	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000
235	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	335,000
236	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	335,000
237	Nắn, bó bột cột sống	624,000
238	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000
239	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335,000
240	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000

241	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624,000
242	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000
243	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335,000
244	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000
245	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000
246	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335,000
247	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000
248	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624,000
249	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000
250	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624,000
251	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624,000
252	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335,000
253	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000
254	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000
255	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000
256	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335,000
257	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335,000
258	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000
259	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000
260	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624,000
261	Nắn, bó bột gãy xương chày [Nắn bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)]	234,000
262	Nắn, bó bột gãy xương chày [Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)]	335,000
263	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399,000
264	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000
265	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000
266	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000
267	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000
268	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	644,000
269	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714,000
270	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000
271	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000
272	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000
273	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259,000
274	Nắn, cố định trật khớp hàm	399,000
275	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,277,000
276	Nạo hút thai trứng	772,000
277	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344,000
278	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	107,000
279	Nhét bắc mũi sau	116,000
280	Nhét bắc mũi trước	116,000
281	Nhĩ Chambers	65,300
282	Nhổ chân răng sữa	37,300
283	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000
284	Nhổ răng sữa	37,300
285	Nhổ răng thừa	207,000
286	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000
287	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000
288	Nối gân duỗi	2,963,000
289	Nối gân duỗi [gây tê]	2,264,000
290	Nối gân gấp	2,963,000
291	Nối gân gấp [gây tê]	2,264,000
292	Nội soi bàng quang	925,000
293	Nội soi bàng quang sinh thiết	649,000

		1,279,000
294	Nội soi bàng quang tán sỏi	133,000
295	Nội soi bề cuốn mũi dưới	1,038,000
296	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	576,000
297	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1,696,000
298	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,144,000
299	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1,751,000
300	Nội soi đặt sonde JJ	447,000
301	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	514,000
302	Nội soi lấy dị vật tại gây mê/[gây tê][gây mê]	155,000
303	Nội soi lấy dị vật tại gây mê/[gây tê][gây tê]	447,000
304	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	925,000
305	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	1,279,000
306	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	925,000
307	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1,144,000
308	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	617,000
309	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1,559,000
310	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	513,000
311	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	1,279,000
312	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	703,000
313	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	362,000
314	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	703,000
315	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	223,000
316	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	723,000
317	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	318,000
318	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1,696,000
319	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,040,000
320	Nối thông lệ mũi nội soi	1,406,000
321	Nội xoay thai	281,000
322	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	241,000
323	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	65,300
324	Ôn chăm	1,152,000
325	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	183,000
326	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	302,000
327	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	302,000
328	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	545,000
329	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	384,000
330	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1,040,000
331	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	396,000
332	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	663,000
333	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	457,000
334	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	2,832,000
335	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,562,000
336	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	1,085,000
337	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	2,887,000
338	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	1,334,000
339	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	834,000
340	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	520,000
341	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	1,935,000
342	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	3,736,000
343	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	5,910,000
344	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	7,397,000
345	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu	2,627,000
346	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	

347	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	3,710,000
348	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1,213,000
349	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,944,000
350	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000
351	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000
352	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	2,963,000
353	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,258,000
354	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,258,000
355	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,258,000
356	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,258,000
357	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,258,000
358	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,258,000
359	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,258,000
360	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000
361	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000
362	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,750,000
363	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000
364	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,887,000
365	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	486,000
366	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật)	4,307,000
367	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000
368	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,945,000
369	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-A)	5,929,000
370	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,027,000
371	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	4,307,000
372	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,812,000
373	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1,634,000
374	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,876,000
375	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3,876,000
376	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thu	2,814,000
377	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thu	1,477,000
378	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thu	963,000
379	Phẫu thuật mông đơn thuần	840,000
380	Phẫu thuật nạo túi lợi	870,000
381	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	74,000
382	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [nửa giá]	790,000
383	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	790,000
384	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342,000
385	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000
386	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000
387	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	342,000
388	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	337,000
389	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỗm ruột thừa	207,000
390	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000
391	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000
392	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,564,000
393	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	3,093,000
394	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,071,000
395	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,071,000
396	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,071,000
397	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	5,071,000
398	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2,564,000
399		2,896,000

		2,896,000
400	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,816,000
401	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	2,896,000
402	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,887,000
403	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,654,000
404	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IO	3,258,000
405	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3,258,000
406	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,258,000
407	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,258,000
408	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,258,000
409	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3,258,000
410	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3,258,000
411	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,258,000
412	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3,258,000
413	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2,963,000
414	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2,963,000
415	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,963,000
416	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,963,000
417	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,963,000
418	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000
419	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	820,000
420	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	2,963,000
421	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	4,616,000
422	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2,963,000
423	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	4,289,000
424	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	2,561,000
425	Phẫu thuật viêm ruột thừa	57,600
426	Phương pháp Proetz	4,151,000
427	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hàm Kehr	186,000
428	Rạch áp xe mi	186,000
429	Rạch áp xe túi lệ	1,112,000
430	Rạch góc tiền phòng	198,000
431	Rửa bàng quang	198,000
432	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000
433	Rửa bàng quang lấy máu cục [nội khoa]	198,000
434	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	41,600
435	Rửa cùng đồ	119,000
436	Rửa dạ dày cấp cứu	589,000
437	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	119,000
438	Rửa dạ dày sơ sinh	740,000
439	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1,731,000
440	Rút đinh các loại	1,731,000
441	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000
442	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	893,000
443	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	12,500
444	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	576,000
445	Soi đại tràng cầm máu	52,500
446	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	52,500
447	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	52,500
448	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500
449	Soi góc tiền phòng	48,500
450	Soi ối	82,100
451	Sửa sọ bụng bằng kim (Phẫu thuật needling)	2,223,000
452	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	

453	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,279,000
454	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29,000
455	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29,000
456	Tập đi với bàn xương cá	29,000
457	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000
458	Tập đi với chân giả trên gối	29,000
459	Tập đi với gậy	29,000
460	Tập đi với khung tập đi	29,000
461	Tập đi với khung treo	29,000
462	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000
463	Tập đi với thanh song song	29,000
464	Tập điều hợp vận động	46,900
465	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46,900
466	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	59,500
467	Tập lên, xuống cầu thang	29,000
468	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302,000
469	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46,900
470	Tập nuốt [không sử dụng máy]	128,000
471	Tập nuốt [sử dụng máy]	158,000
472	Tập sửa lỗi phát âm	106,000
473	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	46,900
474	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	29,000
475	Tập tri giác và nhận thức	41,800
476	Tập trong bồn bóng nhỏ	29,000
477	Tập vận động có kháng trở	46,900
478	Tập vận động có trợ giúp	46,900
479	Tập vận động thụ động	46,900
480	Tập vận động trên bóng	29,000
481	Tập với bàn nghiêng	29,000
482	Tập với dụng cụ chèo thuyền	29,000
483	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000
484	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200
485	Tập với giàn treo các chi	29,000
486	Tập với máy tập thẳng bằng	29,000
487	Tập với ròng rọc	11,200
488	Tập với thang tường	29,000
489	Tập với xe đạp tập	11,200
490	Thận nhân tạo thường qui	556,000
491	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000
492	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	2,188,000
493	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000
494	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	2,188,000
495	Tháo bột các loại	52,900
496	Tháo đốt bàn	2,887,000
497	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	137,000
498	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000
499	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242,000
500	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1,388,000
501	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,388,000
502	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000
503	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410,000
504	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547,000
505	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	547,000

506	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	870,000
507	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	870,000
508	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [≤ 15 cm]	57,600
509	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [trên > 50cm nhiễm trùng]	240,000
510	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	134,000
511	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [trên 15 cm đến 30 cm]	82,400
512	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [trên 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	179,000
513	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [trên 30 cm đến 50 cm]	112,000
514	Thay băng vết mổ [> 50 cm nhiễm trùng]	240,000
515	Thay băng vết mổ [từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	179,000
516	Thay băng vết mổ [từ 15 cm đến 30 cm]	82,400
517	Thay băng vết mổ [từ 30 đến 50 cm]	112,000
518	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30cm đến 50cm]	112,000
519	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [cắt chỉ]	32,900
520	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài < 30cm nhiễm trùng]	134,000
521	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài >50cm nhiễm trùng]	240,000
522	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	57,600
523	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30cm]	82,400
524	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng]	179,000
525	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000
526	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559,000
527	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)[đơn giá tính theo phút]	388
528	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	559,000
529	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế][đơn giá tính	388
530	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	559,000
531	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế][đơn giá tính	388
532	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	559,000
533	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế][đơn giá tính	388
534	Thông tiểu	90,100
535	Thông vòi nhĩ	86,600
536	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000
537	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388,000
538	Thụt tháo	82,100
539	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82,100
540	Thụt tháo phân	82,100
541	Tiêm bắp thịt	11,400
542	Tiêm cạnh nhãn cầu	47,500
543	Tiêm dưới da	11,400
544	Tiêm dưới kết mạc	47,500
545	Tiêm hậu nhãn cầu	47,500
546	Tiêm tĩnh mạch	11,400
547	Tiêm trong da	11,400
548	Truyền tĩnh mạch	21,400
549	Từ châm	65,300
550	Vận động trị liệu hô hấp	30,100
551	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	28,500
552	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	65,500
553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	65,500
554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	65,500
555	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	65,500
556	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	65,500
557	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65,500
558	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65,500

559	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	65,500
560	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	65,500
561	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	65,500
562	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	65,500
563	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	65,500
564	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500
565	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	65,500
566	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	65,500
567	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500
568	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	65,500
569	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65,500
570	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	65,500
571	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	65,500
572	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	65,500
573	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	65,500
574	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	65,500
575	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500
576	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	65,500
577	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	65,500
578	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500
579	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	65,500
580	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	65,500
581	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	65,500
582	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	65,500
583	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	65,500
584	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	65,500
585	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	65,500
586	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500
587	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500
588	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	65,500
589	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500
590	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500
591	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	65,500
592	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500
593	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	65,500
594	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65,500
595	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	65,500
596	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,500
597	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	65,500
598	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	65,500
599	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	65,500
600	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	65,500
601	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65,500
602	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500
603	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500
604	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500
605	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	65,500
606	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	65,500
607	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500
608	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65,500
609	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65,500
610	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	65,500
611	Xông hơi thuốc	42,900

612	Xông khói thuốc	37,900
613	Xông thuốc bằng máy	42,900
614	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá thu dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc "Quy định chi phí phần tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh";

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc "Quy định việc phân loại phẫu thuật, nội soi và định mức nhân lực trong phòng phẫu thuật nội soi";

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-BYT ngày 03/1/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc "Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp hạng trong bảng về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 1)";

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-BYT ngày 23/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc "Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp hạng trong bảng về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 2)";

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-BYT ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc "Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp hạng trong bảng về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 3)";

Căn cứ Quyết định số 1924/QĐ-BYT ngày 09/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc "Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp hạng trong bảng về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 4)";

Căn cứ Quyết định số 3025/QĐ-BYT ngày 24/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc "Ban hành Danh mục các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp hạng trong bảng về kỹ thuật và chi phí thực hiện (đợt 5)";

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/6/2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa